

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 - 14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 63

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 213.067.836.500 đồng, tương đương với 21.306.783,65 Chứng chỉ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011, giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Tri Nguyen Pham	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2020
Bà Trần Thị Thanh Y	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI ("SSI-SCA")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến cuối năm 2021, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 37,6% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm 2020. Thay đổi giá trị tài sản ròng trên Chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ) là 49,9% so với NAV/CCQ cuối năm 2020.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, tập trung đầu tư vào danh mục các cổ phiếu niêm yết của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững, có thị phần lớn, năng lực quản trị tốt, tình hình tài chính vững mạnh, có khả năng hoạt động tốt trong điều kiện thị trường không thuận lợi, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của công ty. Quỹ cũng đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

1.7 Mức độ rủi ro ngắn hạn: Trung bình

1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: ngày 26 tháng 09 năm 2014

1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 685.986.575.618 VND và số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ") là 21.306.783,65 đơn vị.

1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không áp dụng

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

► Việc phân phối lợi nhuận Quỹ phải đảm bảo:

- Lợi tức phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng Quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn 50 tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ.
- ▶ Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư

1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Danh mục chứng khoán	95,8%	81,5%
Các tài sản khác	4,2%	18,5%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	685.986.575.618	498.709.731.424
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	21.306.783,65	23.219.851,56
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	32.195,68	21.477,73
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	32.683,11	21.477,73
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.373,10	12.593,19
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	49,9%	18,6%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (*)	2,38%	2,52%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	111,13%	75,46%

(*) Chi phí hoạt động của Quỹ trong năm bao gồm chi phí đầu tư.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	49,9%	49,9%
3 năm đến thời điểm báo cáo	84,7%	22,7%
Từ khi thành lập	222,0%	17,5%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

* Công thức tính:

$$\text{Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm cho giai đoạn} = \sqrt[n]{(1 + r_1) * (1 + r_2) * (1 + r_n)} - 1$$

Ghi chú: Số liệu này tính từ 26/09/2014 là ngày thành lập Quỹ.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2021	Năm 2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	49,9%	18,6%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô: Hiện trạng và triển vọng kinh tế

VNIndex đóng cửa năm ở mức 1.498,28 điểm, đánh dấu mức tăng 1,3% trong tháng 12/2021 và 35,7% cho cả năm 2021. Mặc dù đây không phải là mức tăng tốt nhất trong lịch sử nhưng cũng đủ để đưa thị trường chứng khoán Việt Nam lọt top 7 chỉ số chứng khoán tăng mạnh nhất trên thế giới trong năm 2021. VNIndex lập kỷ lục về điểm số và thanh khoản kể từ khi niêm yết đến nay. Thanh khoản bình quân một phiên hơn 26.000 tỷ đồng. Nếu chỉ tính riêng phần giá trị giao dịch khớp lệnh, thì giá trị giao dịch trung bình hàng ngày khoảng 19.000 tỷ đồng, gấp 3 lần so với năm 2020. Với những cột mốc đạt được trong năm 2021, vốn hóa và thanh khoản của thị trường chứng khoán Việt Nam đã tiệm cận hay thậm chí cao hơn so với các thị trường trong khu vực bao gồm Indonesia, Malaysia, Singapore và Philippines.

Sự tham gia mạnh mẽ của nhà đầu tư cá nhân mới được gọi thông dụng hiện nay là “nhà đầu tư F0” là một dấu mốc lớn của thị trường chứng khoán. Tổng số tài khoản mở mới năm 2021 là hơn 1,5 triệu tài khoản, lớn gấp rưỡi tổng số tài khoản mở mới trong 4 năm 2017; 2018; 2019 và 2020 cộng lại, trong đó đỉnh điểm là hơn 226.000 tài khoản mở mới trong tháng 12/2021. Nhóm này hoạt động rất tích cực và là động lực chính nâng đỡ thị trường trong năm 2021 khi mà khối ngoại và tự doanh các CTCK đều bán ròng với giá trị lần lượt khoảng 62.000 tỷ đồng và hơn 3.000 tỷ đồng. Tỷ lệ giao dịch của nhóm nhà đầu tư cá nhân xuyên suốt năm 2021 đều duy trì trên mức 80% tới 88% tổng lượng giao dịch. Song song với giá trị giao dịch tăng lên của nhà đầu tư cá nhân trong nước, tỷ lệ cho vay margin cũng tăng lên đáng kể, gấp 1,6 lần so với năm 2020 và đạt mức hơn 144.000 tỷ đồng. Việc nhà đầu tư cá nhân trong nước mạnh tay phân bổ tài sản vào thị trường chứng khoán cũng hỗ trợ rất nhiều cho nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Tỷ trọng vốn hóa các cổ phiếu vốn hóa nhỏ VNSML và vốn hóa vừa VNMID đã tăng mạnh trong năm 2021 lần lượt từ mức 3% lên 6% và 10% lên 16%.



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

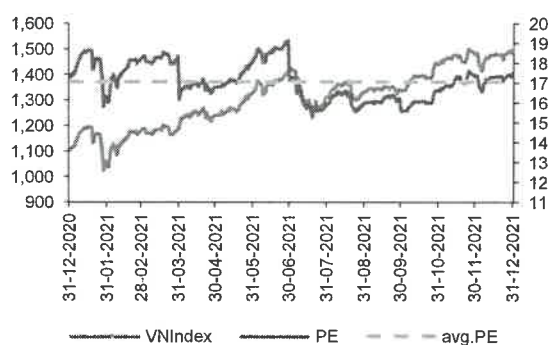
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

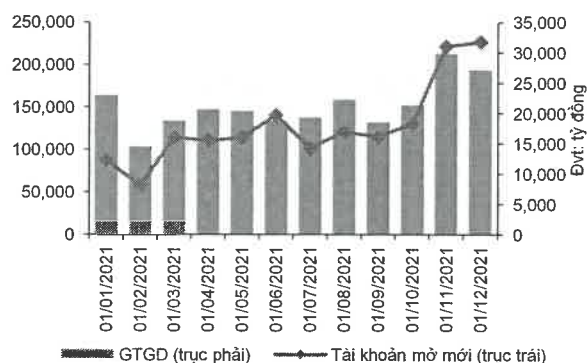
Ở khía cạnh nhóm ngành, nhóm ngành dẫn dắt trong năm 2021 vừa qua có thể kể đến như Chứng khoán (190%), Hóa chất (151%), Bất động sản (49%), Dệt may (91%), Xây dựng và Vật liệu xây dựng (VLXD) (78%). Dễ thấy nhóm Chứng khoán nổi bật nhất với những diễn biến thuận lợi của thị trường chứng khoán. Nhóm Hóa chất và Xây dựng và VLXD hưởng lợi nhờ giá hàng hóa cơ bản tăng trước việc nguồn cung bị hạn chế do đứt gãy chuỗi cung ứng và các chính sách làm sạch môi trường của Trung Quốc. Nhóm Bất động sản thực sự bứt phát từ nửa sau năm 2021 nhờ kỳ vọng tăng tốc giải ngân đầu tư công vào các dự án cơ sở hạ tầng từ năm 2022 và ảnh hưởng tích cực từ phiên đấu giá kỷ lục tại khu vực Thủ Thiêm trong tháng 12. Nhìn chung, mặc dù kết quả kinh doanh có sự phân hóa giữa các nhóm ngành nhưng với việc dòng tiền đổ vào thị trường như vậy, sự tăng giá của các cổ phiếu phần lớn đến từ việc nhà đầu tư chấp nhận một mức định giá cao hơn so với việc đánh giá kỹ chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Điều này hàm ý cơ hội cũng như dòng tiền có thể sẽ tìm đến nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn trong năm 2022. Điều này cũng khá hợp lý khi trong quá khứ, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn luôn thể hiện vai trò dẫn dắt khi chỉ số muốn tăng xa hơn. Các yếu tố thuận lợi cho thị trường năm 2022 có thể kể đến như (1) kinh tế Việt Nam trong đà hồi phục với các gói kích thích kinh tế diễn ra trong 2 năm 2022 – 2023, (2) sự tham gia của các nhà đầu tư F0. Ở khía cạnh rủi ro, có thể kể đến như (1) mặt bằng lãi suất sẽ cao hơn năm 2021 trước áp lực lạm phát và xu hướng thu hẹp chính sách nới lỏng tiền tệ chung của các NHTW trên thế giới, (2) xác suất lây nhiễm đối với các biến chủng vi-rút mới kháng vắc-xin. Nhìn chung, thị trường chắc chắn sẽ nhạy cảm hơn và dễ biến động mạnh trước các thông tin tiêu cực khi mặt bằng định giá từng cổ phiếu riêng lẻ đã cao hơn rất nhiều so với năm 2021. Do đó, với những đánh giá nêu trên, quỹ SSI-SCA sẽ giữ tỷ trọng cao nhất định ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và tiếp tục tìm kiếm cơ hội ở các nhóm ngành có triển vọng sáng, đặc biệt phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn dịch bùng phát vừa qua.

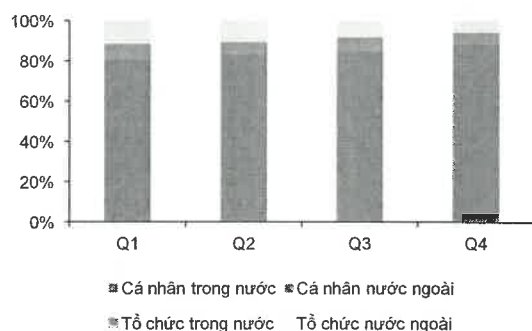
Hình 1: VNIndex và PE



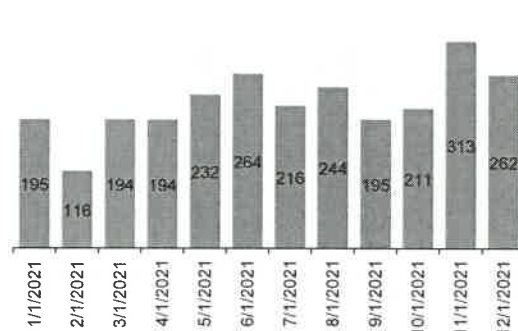
Hình 2: Tài khoản mở mới hàng tháng



Hình 3: Tỷ trọng GTGD các nhóm nhà đầu tư



Hình 4: GTGD/tài khoản NĐT cá nhân trong nước (Đvt: triệu đồng)

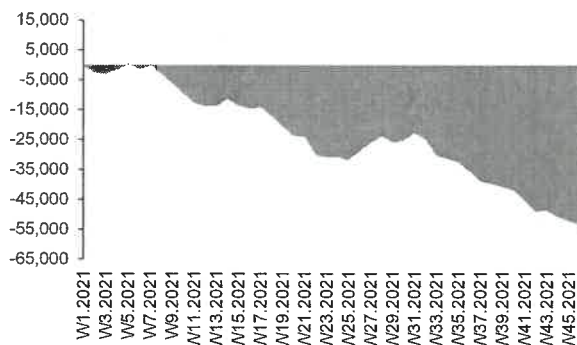


Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

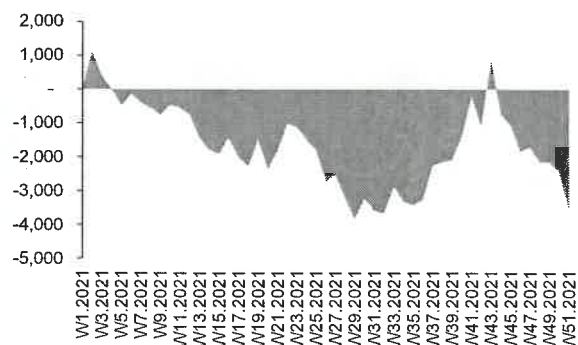
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

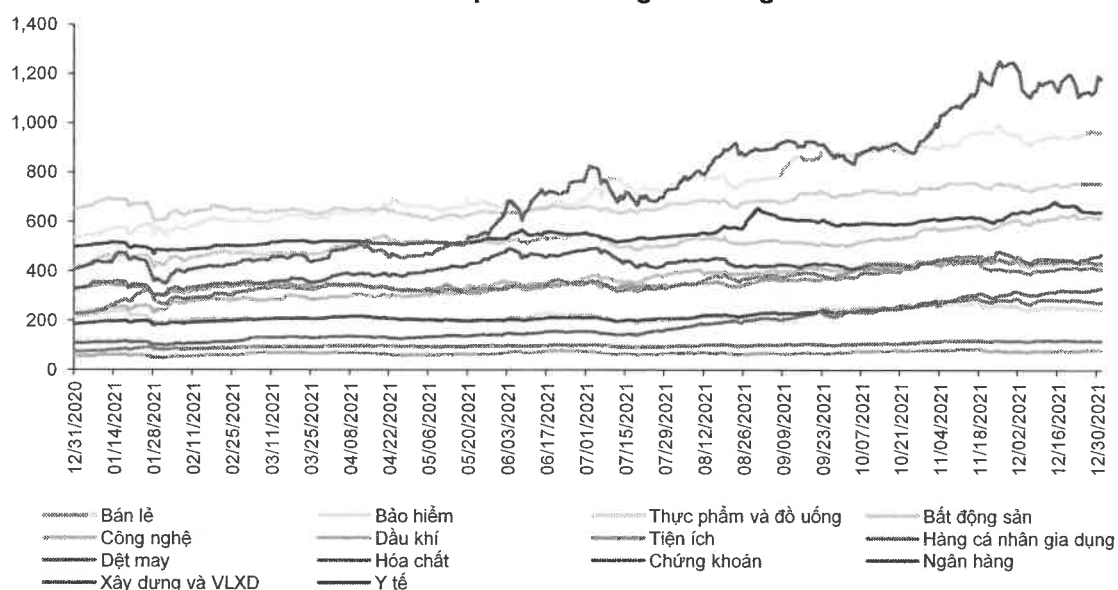
Hình 5: GTGD nhà đầu tư nước ngoài (lũy kế)



Hình 6: GTGD tự doanh (lũy kế)



Hình 7: Diễn biến một số nhóm ngành trong năm 2021



Nguồn: Bloomberg, FiinPro, VSD, SSIAM tính toán và tổng hợp

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	49,9%	84,7%	222,0%
Tăng trưởng hàng năm /1 đơn vị CCQ	49,9%	22,7%	17,5%

- Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

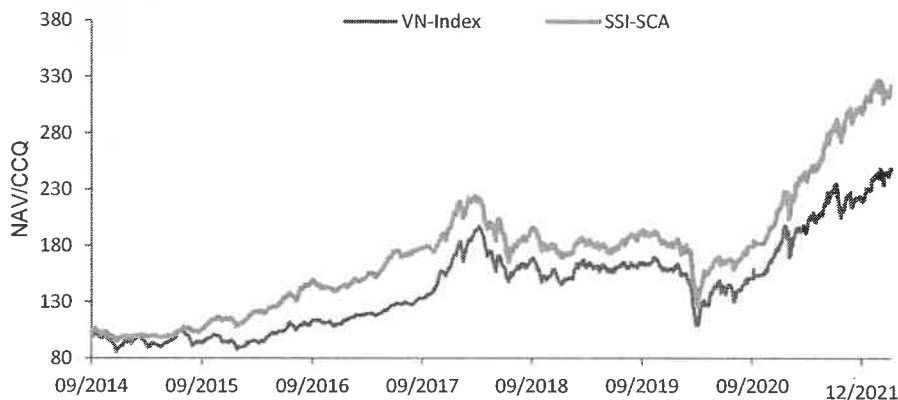
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ kể từ khi thành lập:

***Ngày thành lập Quỹ: 26/09/2014**



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	685.986.575.618	498.709.731.424	37,6%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ	32.195,68	21.477,73	49,9%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.460	954.486,67	4,5%
Từ 5.000 đến 10.000	82	572.109,17	2,7%
Từ 10.000 đến 50.000	81	1.580.316,90	7,4%
Từ 50.000 đến 500.000	32	3.049.740,24	14,3%
Trên 500.000	6	15.150.130,67	71,1%
Tổng cộng	1.661	21.306.783,65	100,0%

Ghi chú: Số liệu chốt tại ngày 31/12/2021.

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ. Công ty đã quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Không có chi phí ngầm và giảm giá trong suốt quá trình hoạt động và vận hành Quỹ.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi cho rằng thị trường năm 2022 vẫn có cơ hội để tiếp tục đi lên nhưng sẽ khá biến động. So sánh mặt bằng thanh khoản của năm 2021 với các giai đoạn trong quá khứ từ 2014 đến nay, chúng tôi nhận thấy rằng thanh khoản tuy đã tăng 4-5 lần so với giai đoạn 2016 – 2017 và 2019 (2 giai đoạn P/E thị trường ở mức quanh 17.x như hiện nay). Dòng tiền tham gia thị trường đã lên một cột mốc mới nhưng định giá thị trường vẫn chưa có bước nhảy vọt. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn với đại diện là VN30 đã không tăng trưởng tốt như nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ trong khi còn khoảng 1/3 doanh nghiệp bị “bỏ quên” do chưa hồi phục lợi nhuận trong giai đoạn hậu COVID-19 vừa qua.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Bùi Văn Tốt

*Giám Đốc Đầu Tư Công ty
TNHH Quản lý Quỹ SSI
("SSIAM")*

Tham gia SSIAM vào năm 2015, ông Tốt hiện đang là Giám đốc đầu tư và phụ trách các lĩnh vực liên quan đến ngành điện và bất động sản.

Ông Tốt có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư. Trước đây, ông từng làm Trưởng phòng Tài chính của AIESEC Việt Nam và là chuyên gia phân tích của Công ty Chứng khoán FPT.

Ông có bằng cử nhân kinh doanh quốc tế tại trường Đại học Ngoại Thương, TP Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Xuân Quỳnh

Giám Đốc Đầu Tư SSIAM

Bà Quỳnh có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam. Trước khi gia nhập SSIAM, bà quản lý mảng Quản trị danh mục tín dụng và giữ vị trí Giám đốc phân tích rủi ro vĩ mô và ngành tại Khối Quản trị rủi ro, Ngân hàng Techcombank. Với vai trò Giám đốc đầu tư của SSIAM, bà chịu trách nhiệm tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cổ phiếu và các công cụ thu nhập cố định, thực hiện phân tích đánh giá, quản lý danh mục trước và sau khi đầu tư.

Bà Quỳnh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh tại trường Đại học Quốc Gia.



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Tri Nguyen Pham

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Ông Tri Nguyen Pham có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tài chính, ngân hàng. Ông Tri Nguyen Pham từng là Phó chủ tịch Tập đoàn Bitexco Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2017, trước đó, Ông là Tổng Giám Đốc của ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2007 đến năm 2014. Trước đó, ông đã từng là chuyên gia tài chính, kiểm toán viên tại nhiều tổ chức quốc tế: chuyên gia tư vấn tài chính Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên tài chính cao cấp - Bộ Phận Nguồn Vốn và Bộ Phận Vận Hành Thị Trường Vốn, chuyên viên nghiên cứu và phân tích - Bộ Phận Dự Án và Phân Tích Kinh Tế/Kinh Tế Phát Triển Ngân Hàng Thế Giới (World Bank); kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên phân tích tài chính - Bộ Phận Kế Hoạch & Quản Lý Tài Chính của Công Ty Tài Chính Quốc Tế (IFC).

Ông Tri Nguyen Pham có bằng Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh (MBA) chuyên ngành Tài Chính Và Đầu Tư tại trường George Washington University (GWU), Washington D.C, Hoa Kỳ; Cử nhân Kinh tế học tại trường Catholic University of America, Washington D.C, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Khắc Hải

Thành viên

Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways.

Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group")

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên Ban đại diện Quỹ của một số Quỹ đầu tư chứng khoán. Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sĩ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

Bà Trần Thị Thanh Y

Thành viên

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Giám Đốc Hành Chính Và Kế Toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó Bà là Trưởng Phòng Hành Chính Và Kế Toán của Keppel Land và Kiểm Toán Viên Cao Cấp của Công Ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính. Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử Nhân Tài Chính Và Ngân Hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng Chỉ Kế Toán Trưởng của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Tài Chính Và Ngân Hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám đốc SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng Khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ Tịch Câu Lạc Bộ Các Công Ty Quản Lý Quỹ. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc Sĩ Tài Chính và Cử Nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc Phát Triển Sản Phẩm của SSIAM.

Bà Linh là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Linh có bằng thạc sĩ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc.



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 05 tháng 05 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm e, Khoản 2, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ mở chỉ được đầu tư vào chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ”.

Tại kỳ định giá ngày 17 tháng 09 năm 2021, Quỹ đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30 tuy nhiên trong danh mục đầu tư của Quỹ chỉ có 28 trên 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30. Hai mã chứng khoán thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 không nằm trong danh mục đầu tư của Quỹ là cổ phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (mã SSI) là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ vì vậy Quỹ không thể thực hiện đầu tư vào mã chứng khoán này theo quy định hiện hành; và cổ phiếu phát hành bởi Công ty cổ phần Vincom Retail (mã VRE).





Tại kỳ định giá ngày 20 tháng 09 năm 2021, Quý đã thực hiện đầu tư vào cổ phiếu được phát hành bởi Công ty cổ phần Vincom Retail (mã VRE). Vì vậy, danh mục đầu tư của Quý đã có đủ 29 trên 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 khi Quý thực hiện đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30, ngoại trừ cổ phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (mã SSI) là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ mà Quý không thể thực hiện đầu tư vào mã chứng khoán này theo quy định hiện hành.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ
NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 60758151/22723668

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI ("Quỹ"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 17 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		248.495.737.656	83.818.013.720
02	1.1. Cổ tức được chia	5	10.938.452.262	8.156.082.853
03	1.2. Tiền lãi được nhận	6	278.874.882	4.207.566.280
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	7	168.957.908.162	3.358.817.655
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	68.317.492.990	68.095.546.932
06	1.5. Thu nhập khác		3.009.360	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	9	1.876.900.089	1.265.676.848
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		1.873.517.867	644.870.362
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		3.382.222	620.806.486
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		12.541.412.624	8.700.371.743
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở		10.621.657.881	6.930.681.154
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		437.137.391	287.531.805
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		221.866.315	217.800.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở		790.350.000	790.350.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		66.000.000	60.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	10	272.401.037	282.008.784
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		234.077.424.943	73.851.965.129
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		234.077.424.943	73.851.965.129
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		165.759.931.953	5.756.418.197
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		68.317.492.990	68.095.546.932
41	VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		234.077.424.943	73.851.965.129

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thùy Dương
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
110	I. TÀI SẢN			
	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	22.679.036.398	69.377.021.022
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		22.679.036.398	69.377.021.022
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	673.763.654.550	431.001.512.150
121	2.1. Các khoản đầu tư		673.763.654.550	431.001.512.150
130	3. Các khoản phải thu	13	7.080.787.800	4.098.253.109
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		4.637.390.000	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.443.397.800	4.098.253.109
100	TỔNG TÀI SẢN		703.523.478.748	504.476.786.281
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		14.013.580.000	51.365.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	14	240.788.869	169.317.978
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	123.334.711	50.502.571
316	4. Chi phí phải trả	16	60.976.455	60.061.638
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		665.469.290	1.554.277.314
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.267.752.251	3.036.201.807
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17	1.165.001.554	840.378.549
320	8. Phải trả khác	18	-	4.950.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.536.903.130	5.767.054.857
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		685.986.575.618	498.709.731.424
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	19	213.067.836.500	232.198.515.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		703.749.414.700	596.748.966.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(490.681.578.200)	(364.550.451.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		106.203.600.825	133.873.502.474
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	366.715.138.293	132.637.713.350
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	19, 21	32.195,68	21.477,73
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

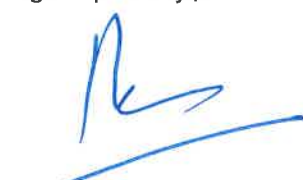
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	22	21.306.783,65	23.219.851,56

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thùy Dương
Kế toán


Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng


Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT			673.763.654.550	95,77%
1	ACB	100	34.500	3.450.000	0,00%
2	BID	125	37.100	4.637.500	0,00%
3	BVH	100	56.000	5.600.000	0,00%
4	CTD	289.000	109.500	31.645.500.000	4,50%
5	CTG	892.766	33.900	30.264.767.400	4,30%
6	DBC	9	73.000	657.000	0,00%
7	DCM	601.000	36.700	22.056.700.000	3,14%
8	DHA	348.200	56.000	19.499.200.000	2,77%
9	DPR	299.900	72.500	21.742.750.000	3,09%
10	DXG	1.038	35.000	36.330.000	0,01%
11	FPT	579.701	93.000	53.912.193.000	7,66%
12	GAS	100	96.200	9.620.000	0,00%
13	GMD	252.000	47.300	11.919.600.000	1,69%
14	GVR	100	36.950	3.695.000	0,00%
15	HCM	150	45.500	6.825.000	0,00%
16	HDB	131	30.850	4.041.350	0,00%
17	HPG	1.455.065	46.400	67.515.016.000	9,60%
18	KDH	1.020	51.000	52.020.000	0,01%
19	MBB	1.022.799	28.900	29.558.891.100	4,20%
20	MSN	100	171.000	17.100.000	0,00%
21	MWG	543.200	135.900	73.820.880.000	10,49%
22	NLG	6	64.200	385.200	0,00%
23	NTC	85.100	194.000	16.509.400.000	2,35%
24	NVL	220	91.000	20.020.000	0,01%
25	PDR	122	95.200	11.614.400	0,00%
26	PHR	1.006	71.300	71.727.800	0,01%
27	PLX	100	53.900	5.390.000	0,00%
28	PNJ	100	96.200	9.620.000	0,00%
29	POW	100	17.500	1.750.000	0,00%
30	QNS	607.600	48.400	29.407.840.000	4,18%
31	QTP	502.200	19.000	9.541.800.000	1,36%
32	REE	170.107	69.100	11.754.393.700	1,67%
33	SAB	110.200	151.000	16.640.200.000	2,37%
34	SBT	100	25.900	2.590.000	0,00%
35	STB	990.100	31.500	31.188.150.000	4,43%
36	TCB	630.300	50.000	31.515.000.000	4,48%
37	TCH	155	27.450	4.254.750	0,00%
38	TDM	620.300	35.000	21.710.500.000	3,09%
39	TPB	135	41.050	5.541.750	0,00%
40	TV2	383.700	72.200	27.703.140.000	3,94%
41	VCB	127	78.800	10.007.600	0,00%
42	VEA	100	44.400	4.440.000	0,00%
43	VHM	691.470	82.000	56.700.540.000	8,06%
44	VIC	112	95.100	10.651.200	0,00%
45	VJC	100	128.300	12.830.000	0,00%
46	VNM	380.600	86.400	32.883.840.000	4,67%
47	VPB	179	35.800	6.408.200	0,00%
48	VRE	100	30.100	3.010.000	0,00%
49	VTP	347.378	74.700	25.949.136.600	3,69%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			7.080.787.800	1,01%
1	Phải thu cổ tức			2.443.397.800	0,35%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			4.637.390.000	0,66%
III	TIỀN			22.679.036.398	3,22%
1	Tiền gửi ngân hàng			22.679.036.398	3,22%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			703.523.478.748	100,00%

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thùy Dương
Kế toán


Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng


Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		234.077.424.943	73.851.965.129
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(68.251.492.990)	(68.035.546.932)
03	Lãi chưa thực hiện		(68.317.492.990)	(68.095.546.932)
04	Chi phí trích trước		66.000.000	60.000.000
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		165.825.931.953	5.816.418.197
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(174.444.649.410)	64.029.782.982
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(4.637.390.000)	-
07	Giảm/(tăng) phải thu lãi các khoản đầu tư		1.654.855.309	(2.528.902.109)
10	Tăng phải trả cho người bán		13.962.215.000	51.365.000
11	(Giảm)/tăng phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		(46.107.551)	121.362.285
13	Giảm phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(6.000.000)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(888.808.024)	1.245.034.583
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(70.035.183)	(60.988.362)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		324.623.005	80.779.260
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.680.635.099	68.748.851.836
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		290.620.457.101	87.135.171.204
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ		(338.999.076.824)	(89.871.486.199)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(48.378.619.723)	(2.736.314.995)
40	III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm (I+II)		(46.697.984.624)	66.012.536.841

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	69.377.021.022	3.364.484.181
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		69.377.021.022	3.364.484.181
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		66.826.100.333	2.369.882.243
	Trong đó:			
52.1	Tiền gửi không kỳ hạn		65.564.876.156	2.369.882.243
52.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng		-	-
52.3	Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		1.261.224.177	-
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		2.550.920.689	994.601.938
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	22.679.036.398	69.377.021.022
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		22.679.036.398	69.377.021.022
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		19.783.585.138	66.826.100.333
	Trong đó:			
57.1	Tiền gửi không kỳ hạn		17.870.775.072	65.564.876.156
57.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
57.3	Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		1.912.810.066	1.261.224.177
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		2.895.451.260	2.550.920.689
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(46.697.984.624)	66.012.536.841

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thùy Dương
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 213.067.836.500 đồng, tương đương với 21.306.783,65 Chứng chỉ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011, giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngõ Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 111.922.428.800 đồng, tương đương với 11.192.242,88 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 213.067.836.500 đồng, tương đương với 21.306.783,65 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ, bao gồm các Ngày Giao Dịch Chứng Chỉ quỹ và các ngày khác mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo hoặc các mục đích khác.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Các hạn chế đầu tư theo luật định

Quỹ tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 98 của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Cụ thể, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d. Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau đây nếu các tài sản này được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó giá trị chứng khoán phải sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành:
 - ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
 - ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng ;
 - ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phải sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Các hạn chế đầu tư theo luật định (tiếp theo)

- i. Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Quỹ không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Quỹ không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- j. Phải có chứng khoán của ít nhất 06 tổ chức phát hành.
- k. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân trên, Công ty quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch do Công ty quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho Quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính năm theo nguyên tắc như sau:

Các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày cổ giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Giá được xác định là giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của 3 tổ chức báo giá, giá trị của khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định theo giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 2 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá (nếu có 1 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá mua hoặc giá theo phương pháp giá trị sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng: Giá được ghi nhận theo giá trị hợp đồng tiền gửi không bao gồm lãi chưa thanh toán.

Trái phiếu chưa niêm yết: Giá được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản được xác định theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp không quá hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá; hoặc theo phương pháp giá trị sổ sách; hoặc theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp nhận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là giá thanh toán cuối cùng do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán xác định.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi dự thu cổ tức, tiền lãi gửi ngân hàng, lãi trái phiếu và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, và một số khoản chi phí nhỏ khác hạch toán căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ trong năm áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá Dịch Vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ là 70.500.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá Dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng

Giá Dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 10.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, phí thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các phí khác như phí gửi thư cho Nhà đầu tư, phí cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dịch vụ dưới đây không bao gồm các giá dịch vụ lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, v.v. Mức giá dịch vụ lưu ký, giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

- Giá Dịch Vụ Giám Sát Quỹ trong năm áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).
- Giá Dịch Vụ Lưu Ký trong năm áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế giá trị gia tăng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92"), Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92 và Thông tư số 92 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Trong năm đến ngày lập báo cáo tài chính này, Quỹ chưa chi trả cổ tức cho Nhà đầu tư.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	8.495.054.462	5.926.733.853
Cổ tức phải thu	2.443.397.800	2.229.349.000
	10.938.452.262	8.156.082.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi trái phiếu	172.602.740	567.123.263
Dự thu lãi trái phiếu	-	1.147.808.219
Lãi tiền gửi đã nhận bằng tiền	106.272.142	1.771.538.908
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	721.095.890
	278.874.882	4.207.566.280

7. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	621.099.322.000	450.853.081.390	170.246.240.610	3.414.610.618
Trái phiếu chưa niêm yết	31.518.677.100	31.320.410.959	198.266.141	37
Chứng chỉ tiền gửi	20.953.200.000	20.824.109.589	129.090.411	-
Chứng khoán phái sinh	54.214.010.000	55.829.699.000	(1.615.689.000)	(55.793.000)
	727.785.209.100	558.827.300.938	168.957.908.162	3.358.817.655

(*) Trong năm 2020, Quỹ đã ghi nhận 80% doanh thu bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (mã chứng khoán SVI). Tháng 4 năm 2021, Quỹ tiếp tục thực hiện ghi nhận thêm 10% doanh thu bán cổ phiếu, 10% doanh thu còn lại sẽ được ghi nhận dựa theo điều khoản tiền độ thanh toán trong hợp đồng mua bán cổ phiếu do chưa xác định được yếu tố chắc chắn của việc thanh toán trong tương lai. Quỹ sẽ thực hiện ghi nhận doanh thu bán cổ phiếu còn lại khi thu thập đầy đủ bằng chứng về yếu tố chắc chắn của việc thanh toán này.

8. CHÈNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND VND
Cổ phiếu niêm yết	527.203.089.279	673.763.654.550	146.560.565.271	78.243.072.281	68.317.492.990
	527.203.089.279	673.763.654.550	146.560.565.271	78.243.072.281	68.317.492.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	895.961.033	381.716.365
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	971.863.534	263.153.997
Chi phí môi giới giao dịch CK phái sinh	5.693.300	-
Chi phí đầu tư khác	3.382.222	620.806.486
	1.876.900.089	1.265.676.848

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	240.000.000	240.000.000
Phí ngân hàng	15.913.731	18.612.786
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	5.000.000	6.739.726
Phí in ấn, gửi thư	8.737.306	4.006.272
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	1.100.000
Chi phí khác	1.650.000	11.550.000
	272.401.037	282.008.784

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	17.870.775.072	65.564.876.156
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	2.895.451.260	2.550.920.689
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	1.912.810.066	1.261.224.177
	22.679.036.398	69.377.021.022

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	3.540.000			
2	BID	3.684.702	3.450.000	(90.000)	3.450.000
3	BVH	5.430.000	4.637.500	952.798	4.637.500
4	CTD	19.573.195.892	5.600.000	170.000	5.600.000
5	CTG	29.093.555.000	31.645.500.000	12.072.304.108	31.645.500.000
6	DBC	143.374	30.264.767.400	1.171.212.400	30.264.767.400
7	DCM	14.035.336.599	657.000	513.626	657.000
8	DHA	18.056.875.000	22.056.700.000	8.021.363.401	22.056.700.000
9	DPR	22.176.660.000	19.499.200.000	1.442.325.000	19.499.200.000
10	DXG	18.866.276	21.742.750.000	(433.910.000)	21.742.750.000
11	FPT	31.680.712.029	36.330.000	17.463.724	36.330.000
12	GAS	6.449.437	53.912.193.000	22.231.480.971	53.912.193.000
13	GMD	12.249.420.000	9.620.000	3.170.563	9.620.000
14	GVR	3.350.000	11.919.600.000	(329.820.000)	11.919.600.000
15	HCM	3.588.423	3.695.000	345.000	3.695.000
16	HDB	1.525.000	6.825.000	3.236.577	6.825.000
17	HPG	32.549.025.860	4.041.350	2.516.350	4.041.350
18	KDH	33.228.758	67.515.016.000	34.965.990.140	67.515.016.000
19	MBB	20.024.132.019	52.020.000	18.791.242	52.020.000
20	MSN	5.080.000	29.558.891.100	9.534.759.081	29.558.891.100
21	MWG	49.073.214.877	17.100.000	12.020.000	17.100.000
22	NLG	167.918	73.820.880.000	24.747.665.123	73.820.880.000
23	NTC	15.234.380.000	385.200	217.282	385.200
24	NVL	7.996.143	16.509.400.000	1.275.020.000	16.509.400.000
25	PDR	5.440.000	20.020.000	12.023.857	20.020.000
26	PHR	50.220.570	11.614.400	6.174.400	11.614.400
27	PLX	5.440.000	71.727.800	21.507.230	71.727.800
28	PNJ	9.380.684	5.390.000	(50.000)	5.390.000
29	POW	920.000	9.620.000	239.316	9.620.000
30	QNS	25.346.001.435	1.750.000	830.000	1.750.000
31	QTP	6.997.071.512	29.407.840.000	4.061.838.565	29.407.840.000
32	REE	11.401.140.154	9.541.800.000	2.544.728.488	9.541.800.000
			11.754.393.700	353.253.546	11.754.393.700

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết					
33	SAB	19.280.917.365			16.640.200.000
34	SBT	1.340.000	1.250.000	(2.640.717.365)	2.590.000
35	STB	25.542.529.353	5.645.620.647	-	31.188.150.000
36	TCB	20.617.292.898	10.897.707.102	-	31.515.000.000
37	TCH	2.605.000	1.649.750	-	4.254.750
38	TDM	16.405.217.984	5.305.282.016	-	21.710.500.000
39	TPB	2.435.000	3.106.750	-	5.541.750
40	TV2	22.203.700.000	5.499.440.000	-	27.703.140.000
41	VCB	7.660.000	10.007.600	-	10.007.600
42	VEA	4.590.427	4.440.000	(150.427)	4.440.000
43	VHM	54.483.891.604	2.216.648.396	-	56.700.540.000
44	VIC	8.733.350	1.917.850	-	10.651.200
45	VJC	9.480.000	3.350.000	-	12.830.000
46	VNM	33.930.999.636		(1.047.159.636)	32.883.840.000
47	VPB	2.030.000	4.378.200	-	6.408.200
48	VRE	3.025.000		(15.000)	3.010.000
49	VTP	27.041.470.000		(1.092.333.400)	25.949.136.600
Tổng cộng		527.203.089.279	152.104.811.099	(5.544.245.828)	673.763.654.550

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu cổ tức	2.443.397.800	2.229.349.000
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	721.095.890
Dự thu lãi trái phiếu	-	1.147.808.219
Tiền bán chứng khoán chờ thu	4.637.390.000	-
	7.080.787.800	4.098.253.109

14. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả Công ty quản lý Quỹ	184.987.474	52.415.619
Phải trả các Đại lý phân phối	55.801.395	116.902.359
	240.788.869	169.317.978

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế thu nhập khấu trừ từ giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ	123.334.711	50.502.571
	123.334.711	50.502.571

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phí môi giới giao dịch chứng khoán	27.976.455	61.638
Phí kiểm toán	33.000.000	60.000.000
	60.976.455	60.061.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	1.033.568.383	699.675.326
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	29.530.526	19.990.723
Phải trả giá dịch vụ lưu ký giao dịch chứng khoán	5.550.000	25.700.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	19.490.145	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ lập báo cáo tài chính	6.462.500	6.462.500
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	1.165.001.554	840.378.549

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí báo giá	-	4.950.000
	-	4.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	59.674.896,69	10.700.044,78	70.374.941,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	596.748.966.900	107.000.447.800	703.749.414.700
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	397.162.782.184	183.620.009.301	580.782.791.485
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	993.911.749.084	290.620.457.101	1.284.532.206.185
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	16.655,44		18.252,69
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	36.455.045,13	12.613.112,69	49.068.157,82
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	364.550.451.300	126.131.126.900	490.681.578.200
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	263.289.279.710	211.289.910.950	474.579.190.660
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	627.839.731.010	337.421.037.850	965.260.768.860
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	17.222,30		19.671,84
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	23.219.851,56	(1.913.067,91)	21.306.783,65
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	366.072.018.074	(46.800.580.749)	319.271.437.325
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	132.637.713.350	234.077.424.943	366.715.138.293
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	498.709.731.424	187.276.844.194	685.986.575.618
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	21.477,73		32.195,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2020 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	54.820.447,91	4.854.448,78	59.674.896,69
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	548.204.479.100	48.544.487.800	596.748.966.900
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	358.572.098.780	38.590.683.404	397.162.782.184
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	906.776.577.880	87.135.171.204	993.911.749.084
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	16.540,85		16.655,44
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	31.083.818,80	5.371.226,33	36.455.045,13
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	310.838.188.000	53.712.263.300	364.550.451.300
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	224.866.149.250	38.423.130.460	263.289.279.710
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	535.704.337.250	92.135.393.760	627.839.731.010
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	17.234,19		17.222,30
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	23.736.629,11	(516.777,55)	23.219.851,56
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	371.072.240.630	(5.000.222.556)	366.072.018.074
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	58.785.748.221	73.851.965.129	132.637.713.350
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	429.857.988.851	68.851.742.573	498.709.731.424
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	18.109,47		21.477,73

20. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	54.394.641.069	165.759.931.953	220.154.573.022
Lợi nhuận chưa thực hiện	78.243.072.281	68.317.492.990	146.560.565.271
	132.637.713.350	234.077.424.943	366.715.138.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2020	498.709.731.424	23.219.851,56	21.477,73	-
1	03/01/2021	498.665.516.590	23.219.851,56	21.475,82	(1,91)
2	04/01/2021	505.741.865.902	23.245.956,69	21.756,12	280,30
3	05/01/2021	509.770.924.394	23.216.792,76	21.956,99	200,87
4	06/01/2021	510.121.160.100	23.192.746,07	21.994,85	37,86
5	07/01/2021	514.326.660.492	23.312.159,01	22.062,59	67,74
6	10/01/2021	518.802.794.257	23.368.989,75	22.200,48	137,89
7	11/01/2021	528.896.149.438	23.534.867,20	22.472,87	272,39
8	12/01/2021	545.417.433.984	23.940.097,00	22.782,59	309,72
9	13/01/2021	545.236.287.983	23.975.297,30	22.741,58	(41,01)
10	14/01/2021	547.809.815.429	24.076.452,24	22.752,92	11,34
11	17/01/2021	546.728.739.800	23.974.523,93	22.804,57	51,65
12	18/01/2021	544.722.090.248	24.027.724,03	22.670,56	(134,01)
13	19/01/2021	519.511.628.943	23.959.261,70	21.683,12	(987,44)
14	20/01/2021	517.510.555.731	23.678.030,33	21.856,14	173,02
15	21/01/2021	526.803.058.678	23.546.162,95	22.373,20	517,06
16	24/01/2021	529.077.632.811	23.512.902,77	22.501,58	128,38
17	25/01/2021	532.758.186.922	23.471.528,20	22.698,06	196,48
18	26/01/2021	525.676.657.692	23.443.184,85	22.423,43	(274,63)
19	27/01/2021	511.879.970.956	23.443.112,28	21.834,98	(588,45)
20	28/01/2021	483.910.769.573	23.752.435,79	20.373,10	(1.461,88)
21	31/01/2021	504.578.484.297	23.646.867,90	21.338,06	964,96
22	01/02/2021	488.544.418.986	23.474.716,15	20.811,51	(526,55)
23	02/02/2021	505.445.728.854	23.494.666,64	21.513,21	701,70
24	03/02/2021	518.088.971.810	23.449.457,48	22.093,85	580,64
25	04/02/2021	522.154.538.398	23.490.771,49	22.228,07	134,22
26	07/02/2021	527.514.904.029	23.504.814,59	22.442,84	214,77
27	08/02/2021	514.771.604.550	23.497.394,30	21.907,60	(535,24)
28	10/02/2021	529.164.714.254	23.598.043,10	22.424,09	516,49
29	16/02/2021	528.982.631.615	23.598.043,10	22.416,37	(7,72)
30	17/02/2021	548.921.071.890	23.590.457,15	23.268,77	852,40
31	18/02/2021	555.273.975.362	23.580.828,36	23.547,68	278,91
32	21/02/2021	556.005.324.145	23.620.600,07	23.539,00	(8,68)
33	22/02/2021	556.338.493.525	23.651.125,23	23.522,70	(16,30)
34	23/02/2021	556.948.978.470	23.737.698,87	23.462,63	(60,07)
35	24/02/2021	553.527.293.014	23.727.920,77	23.328,09	(134,54)
36	25/02/2021	556.911.706.186	23.714.155,75	23.484,35	156,26
37	28/02/2021	561.923.117.339	23.701.569,17	23.708,26	223,91
38	01/03/2021	567.507.927.521	23.690.225,36	23.955,36	247,10
39	02/03/2021	567.978.667.152	23.661.764,79	24.004,07	48,71
40	03/03/2021	570.319.498.128	23.684.149,73	24.080,21	76,14
41	04/03/2021	559.215.674.608	23.657.060,57	23.638,42	(441,79)
42	07/03/2021	562.618.786.063	23.692.900,83	23.746,30	107,88
43	08/03/2021	563.817.661.603	23.724.120,51	23.765,58	19,28
44	09/03/2021	564.484.612.813	23.787.414,41	23.730,38	(35,20)
45	10/03/2021	568.932.267.371	23.798.960,75	23.905,76	175,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	11/03/2021	574.212.113.935	23.789.991,01	24.136,71	230,95
47	14/03/2021	573.013.341.878	23.802.499,10	24.073,66	(63,05)
48	15/03/2021	576.288.806.537	23.810.414,88	24.203,22	129,56
49	16/03/2021	579.342.998.118	23.830.508,49	24.310,97	107,75
50	17/03/2021	582.699.426.107	23.886.303,93	24.394,70	83,73
51	18/03/2021	585.089.375.069	23.890.624,11	24.490,33	95,63
52	21/03/2021	583.919.942.870	23.773.034,24	24.562,28	71,95
53	22/03/2021	580.447.246.933	23.763.492,04	24.426,00	(136,28)
54	23/03/2021	577.863.355.075	23.769.029,80	24.311,60	(114,40)
55	24/03/2021	566.910.881.629	23.788.271,64	23.831,52	(480,08)
56	25/03/2021	564.929.783.205	23.808.699,92	23.727,87	(103,65)
57	28/03/2021	563.789.172.606	23.796.231,34	23.692,37	(35,50)
58	29/03/2021	569.829.343.265	23.793.041,87	23.949,41	257,04
59	30/03/2021	569.631.960.855	23.804.545,32	23.929,54	(19,87)
60	31/03/2021	573.572.318.265	23.828.463,80	24.070,88	141,34
61	01/04/2021	584.234.932.493	23.842.096,80	24.504,34	433,46
62	04/04/2021	584.827.556.686	23.813.607,28	24.558,54	54,20
63	05/04/2021	586.380.645.661	23.833.280,50	24.603,43	44,89
64	06/04/2021	587.156.213.956	23.849.022,85	24.619,71	16,28
65	07/04/2021	588.964.539.214	23.838.527,26	24.706,41	86,70
66	08/04/2021	587.020.390.309	23.854.719,90	24.608,14	(98,27)
67	11/04/2021	592.229.930.835	23.843.939,82	24.837,75	229,61
68	12/04/2021	597.639.215.822	23.847.438,73	25.060,93	223,18
69	13/04/2021	590.527.142.817	23.865.339,37	24.744,13	(316,80)
70	14/04/2021	595.303.947.666	23.868.926,86	24.940,54	196,41
71	15/04/2021	590.464.886.937	23.855.544,34	24.751,68	(188,86)
72	18/04/2021	585.513.229.567	23.845.233,83	24.554,72	(196,96)
73	19/04/2021	597.096.515.179	23.851.825,41	25.033,57	478,85
74	21/04/2021	599.684.196.515	23.851.716,87	25.142,18	108,61
75	22/04/2021	586.993.423.282	23.843.917,20	24.618,16	(524,02)
76	25/04/2021	596.988.147.787	23.843.956,53	25.037,29	419,13
77	26/04/2021	587.666.718.388	23.866.430,42	24.623,15	(414,14)
78	27/04/2021	587.914.706.208	23.876.408,66	24.623,24	0,09
79	28/04/2021	591.380.137.680	23.908.008,23	24.735,65	112,41
80	30/04/2021	596.788.704.513	23.928.439,69	24.940,56	204,91
81	03/05/2021	596.688.664.990	23.928.439,69	24.936,38	(4,18)
82	04/05/2021	600.339.243.899	23.934.150,68	25.082,95	146,57
83	05/05/2021	605.156.072.439	23.901.906,74	25.318,31	235,36
84	06/05/2021	606.670.940.744	23.934.854,71	25.346,75	28,44
85	09/05/2021	605.605.166.660	23.954.756,09	25.281,20	(65,55)
86	10/05/2021	612.828.767.744	23.900.548,78	25.640,78	359,58
87	11/05/2021	604.447.908.358	23.722.405,46	25.480,04	(160,74)
88	12/05/2021	611.627.409.547	23.748.244,69	25.754,63	274,59
89	13/05/2021	554.833.976.728	21.692.302,61	25.577,45	(177,18)
90	16/05/2021	503.745.377.887	19.609.249,63	25.689,17	111,72
91	17/05/2021	502.829.636.007	19.651.064,28	25.587,90	(101,27)
92	18/05/2021	506.856.288.401	19.695.804,17	25.734,22	146,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
93	19/05/2021	515.522.215.641	19.721.308,03	26.140,36	406,14
94	20/05/2021	524.454.915.178	19.736.257,19	26.573,16	432,80
95	23/05/2021	523.964.124.271	19.756.916,51	26.520,54	(52,62)
96	24/05/2021	527.984.019.867	19.783.377,37	26.688,26	167,72
97	25/05/2021	535.369.982.826	19.846.325,12	26.975,77	287,51
98	26/05/2021	539.210.556.499	19.894.714,08	27.103,20	127,43
99	27/05/2021	531.712.542.709	19.825.977,59	26.818,98	(284,22)
100	30/05/2021	538.505.548.105	19.898.105,33	27.063,15	244,17
101	31/05/2021	545.762.054.489	19.922.024,29	27.394,90	331,75
102	01/06/2021	551.794.871.727	19.995.721,98	27.595,64	200,74
103	02/06/2021	552.877.060.492	20.007.017,20	27.634,15	38,51
104	03/06/2021	561.900.405.052	20.090.544,71	27.968,40	334,25
105	06/06/2021	561.534.511.245	20.067.913,27	27.981,70	13,30
106	07/06/2021	554.180.932.141	20.078.585,26	27.600,59	(381,11)
107	08/06/2021	546.812.044.462	20.228.847,02	27.031,30	(569,29)
108	09/06/2021	552.254.958.707	20.298.260,85	27.207,00	175,70
109	10/06/2021	551.929.408.878	20.285.436,74	27.208,16	1,16
110	13/06/2021	565.987.079.374	20.351.172,54	27.811,03	602,87
111	14/06/2021	574.198.905.763	20.481.421,15	28.035,11	224,08
112	15/06/2021	567.865.681.777	20.244.041,05	28.051,00	15,89
113	16/06/2021	566.241.778.156	20.284.118,49	27.915,52	(135,48)
114	17/06/2021	568.217.395.153	20.287.855,17	28.007,76	92,24
115	20/06/2021	569.788.166.974	20.118.791,72	28.321,19	313,43
116	21/06/2021	567.782.178.118	20.024.825,54	28.353,91	32,72
117	22/06/2021	571.400.591.312	20.057.163,65	28.488,60	134,69
118	23/06/2021	568.937.513.592	20.093.619,22	28.314,33	(174,27)
119	24/06/2021	567.472.075.031	20.112.165,24	28.215,36	(98,97)
120	27/06/2021	569.167.090.577	20.123.668,03	28.283,46	68,10
121	28/06/2021	568.760.417.921	19.924.390,69	28.545,93	262,47
122	29/06/2021	573.117.336.810	20.010.397,42	28.640,97	95,04
123	30/06/2021	574.003.211.355	20.010.274,63	28.685,42	44,45
124	01/07/2021	577.932.637.096	20.044.343,60	28.832,70	147,28
125	04/07/2021	582.956.956.123	20.047.514,44	29.078,76	246,06
126	05/07/2021	588.094.672.638	20.104.977,49	29.251,19	172,43
127	06/07/2021	565.847.829.881	20.167.288,69	28.057,70	(1.193,49)
128	07/07/2021	582.608.098.277	20.242.856,28	28.780,92	723,22
129	08/07/2021	582.662.919.550	20.268.081,02	28.747,80	(33,12)
130	11/07/2021	580.031.244.596	20.313.043,54	28.554,62	(193,18)
131	12/07/2021	570.210.998.805	20.396.547,92	27.956,25	(598,37)
132	13/07/2021	574.421.481.868	20.463.261,84	28.070,86	114,61
133	14/07/2021	567.657.198.997	20.557.072,80	27.613,71	(457,15)
134	15/07/2021	573.816.093.171	20.560.135,60	27.909,15	295,44
135	18/07/2021	578.640.756.329	20.606.887,89	28.079,96	170,81
136	19/07/2021	555.951.876.014	20.446.091,12	27.191,10	(888,86)
137	20/07/2021	569.814.063.742	20.411.037,27	27.916,95	725,85
138	21/07/2021	571.147.219.000	20.402.302,66	27.994,25	77,30
139	22/07/2021	579.344.282.622	20.401.245,18	28.397,49	403,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
140	25/07/2021	571.151.300.330	20.379.659,38	28.025,55	(371,94)
141	26/07/2021	573.301.324.698	20.349.544,45	28.172,68	147,13
142	27/07/2021	573.608.419.265	20.293.578,18	28.265,51	92,83
143	28/07/2021	573.819.857.111	20.302.545,38	28.263,44	(2,07)
144	29/07/2021	581.803.326.820	20.306.683,23	28.650,82	387,38
145	31/07/2021	586.878.999.422	20.254.582,85	28.975,12	324,30
146	01/08/2021	586.846.110.903	20.254.582,85	28.973,49	(1,63)
147	02/08/2021	590.679.382.497	20.264.738,57	29.148,13	174,64
148	03/08/2021	593.788.395.048	20.288.475,21	29.267,27	119,14
149	04/08/2021	595.151.215.722	20.299.402,24	29.318,65	51,38
150	05/08/2021	598.383.858.365	20.206.765,06	29.613,04	294,39
151	08/08/2021	596.389.284.627	20.216.878,54	29.499,57	(113,47)
152	09/08/2021	605.438.133.172	20.225.335,27	29.934,64	435,07
153	10/08/2021	606.997.307.161	20.273.761,57	29.940,04	5,40
154	11/08/2021	603.483.105.638	20.188.631,57	29.892,22	(47,82)
155	12/08/2021	598.044.743.389	20.204.906,19	29.598,98	(293,24)
156	15/08/2021	601.971.130.107	20.205.963,68	29.791,75	192,77
157	16/08/2021	609.629.263.190	20.237.174,46	30.124,22	332,47
158	17/08/2021	609.934.997.196	20.311.834,30	30.028,55	(95,67)
159	18/08/2021	611.134.501.332	20.331.993,05	30.057,77	29,22
160	19/08/2021	615.532.760.681	20.366.489,55	30.222,82	165,05
161	22/08/2021	602.027.699.079	20.455.365,45	29.431,28	(791,54)
162	23/08/2021	588.755.449.190	20.428.142,18	28.820,80	(610,48)
163	24/08/2021	590.074.147.447	20.454.469,99	28.848,17	27,37
164	25/08/2021	593.972.566.462	20.466.425,38	29.021,80	173,63
165	26/08/2021	613.849.555.778	21.194.391,45	28.962,82	(58,98)
166	29/08/2021	620.243.404.330	21.251.464,47	29.185,91	223,09
167	30/08/2021	627.444.724.576	21.265.565,54	29.505,19	319,28
168	31/08/2021	630.683.737.361	21.282.453,37	29.633,97	128,78
169	01/09/2021	632.215.848.383	21.331.940,80	29.637,05	3,08
170	05/09/2021	632.074.943.374	21.331.940,80	29.630,44	(6,61)
171	06/09/2021	637.853.949.041	21.247.389,06	30.020,34	389,90
172	07/09/2021	635.445.788.026	21.291.088,34	29.845,62	(174,72)
173	08/09/2021	634.841.262.611	21.317.183,28	29.780,72	(64,90)
174	09/09/2021	644.199.894.325	21.362.942,13	30.155,01	374,29
175	12/09/2021	644.059.338.732	21.358.768,56	30.154,32	(0,69)
176	13/09/2021	644.971.041.163	21.399.460,84	30.139,59	(14,73)
177	14/09/2021	643.776.709.153	21.422.344,47	30.051,64	(87,95)
178	15/09/2021	647.513.824.342	21.438.195,41	30.203,74	152,10
179	16/09/2021	649.008.296.053	21.460.685,97	30.241,73	37,99
180	19/09/2021	652.036.427.912	21.473.826,17	30.364,24	122,51
181	20/09/2021	650.860.182.271	21.589.309,29	30.147,33	(216,91)
182	21/09/2021	647.047.015.742	21.631.705,40	29.911,97	(235,36)
183	22/09/2021	652.559.023.833	21.689.392,14	30.086,55	174,58
184	23/09/2021	656.869.054.978	21.688.855,40	30.286,01	199,46
185	26/09/2021	655.750.436.154	21.708.939,93	30.206,46	(79,55)
186	27/09/2021	645.816.429.314	21.710.378,79	29.746,89	(459,57)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
187	28/09/2021	652.189.829.638	21.742.829,91	29.995,62	248,73
188	29/09/2021	654.825.506.580	21.725.804,89	30.140,44	144,82
189	30/09/2021	655.640.258.708	21.739.083,71	30.159,51	19,07
190	03/10/2021	653.104.819.591	21.747.124,58	30.031,77	(127,74)
191	04/10/2021	660.323.026.587	21.753.774,39	30.354,41	322,64
192	05/10/2021	665.596.671.463	21.766.028,80	30.579,60	225,19
193	06/10/2021	671.606.977.484	21.773.743,68	30.844,80	265,20
194	07/10/2021	670.978.695.356	21.789.403,48	30.793,80	(51,00)
195	10/10/2021	673.533.209.612	21.808.744,26	30.883,63	89,83
196	11/10/2021	682.133.503.876	21.849.560,65	31.219,55	335,92
197	12/10/2021	682.313.889.279	21.862.602,22	31.209,18	(10,37)
198	13/10/2021	683.905.378.371	21.896.491,36	31.233,56	24,38
199	14/10/2021	684.613.059.927	21.900.091,68	31.260,73	27,17
200	17/10/2021	685.396.979.180	21.911.646,59	31.280,03	19,30
201	18/10/2021	683.575.528.767	21.927.032,77	31.175,01	(105,02)
202	19/10/2021	683.185.461.510	21.968.282,43	31.098,71	(76,30)
203	20/10/2021	686.411.432.580	22.103.521,24	31.054,39	(44,32)
204	21/10/2021	685.294.833.833	22.136.607,97	30.957,53	(96,86)
205	24/10/2021	687.257.493.255	22.177.599,89	30.988,81	31,28
206	25/10/2021	683.469.597.998	22.196.558,97	30.791,69	(197,12)
207	26/10/2021	691.457.664.479	22.302.509,88	31.003,58	211,89
208	27/10/2021	704.487.732.491	22.325.391,80	31.555,44	551,86
209	28/10/2021	710.251.514.816	22.344.309,95	31.786,68	231,24
210	31/10/2021	713.533.907.115	22.355.811,75	31.917,15	130,47
211	01/11/2021	710.725.088.260	22.375.404,06	31.763,67	(153,48)
212	02/11/2021	714.105.714.015	22.442.003,32	31.820,05	56,38
213	03/11/2021	712.855.012.084	22.494.317,89	31.690,44	(129,61)
214	04/11/2021	716.326.136.609	22.504.257,95	31.830,69	140,25
215	07/11/2021	724.130.208.376	22.562.157,07	32.094,90	264,21
216	08/11/2021	732.009.432.258	22.626.900,58	32.351,29	256,39
217	09/11/2021	731.726.343.907	22.669.306,96	32.278,28	(73,01)
218	10/11/2021	734.919.993.212	22.728.307,12	32.335,00	56,72
219	11/11/2021	736.657.344.785	22.801.929,82	32.306,79	(28,21)
220	14/11/2021	741.481.484.518	22.777.888,78	32.552,68	245,89
221	15/11/2021	743.803.651.123	22.795.475,72	32.629,44	76,76
222	16/11/2021	740.547.217.847	22.812.789,05	32.461,93	(167,51)
223	17/11/2021	743.464.715.927	22.828.638,46	32.567,19	105,26
224	18/11/2021	737.533.493.121	22.862.714,68	32.259,22	(307,97)
225	21/11/2021	726.904.637.787	22.870.927,18	31.782,91	(476,31)
226	22/11/2021	722.474.153.044	22.882.474,80	31.573,25	(209,66)
227	23/11/2021	733.481.380.962	22.916.158,62	32.007,16	433,91
228	24/11/2021	745.466.366.824	22.935.616,79	32.502,56	495,40
229	25/11/2021	749.627.518.416	22.936.235,69	32.683,11	180,55
230	28/11/2021	743.500.238.601	22.949.300,26	32.397,51	(285,60)
231	29/11/2021	739.052.032.257	22.976.433,30	32.165,65	(231,86)
232	30/11/2021	740.097.171.056	22.987.828,67	32.195,17	29,52
233	01/12/2021	744.070.585.890	23.003.509,88	32.345,95	150,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
234	02/12/2021	739.088.402.374	23.016.749,51	32.110,89	(235,06)
235	05/12/2021	710.512.204.584	22.637.475,04	31.386,54	(724,35)
236	06/12/2021	693.370.835.263	22.652.900,59	30.608,47	(778,07)
237	07/12/2021	707.948.823.896	22.684.893,87	31.207,94	599,47
238	08/12/2021	710.410.589.909	22.731.875,72	31.251,73	43,79
239	09/12/2021	718.473.876.081	22.765.669,16	31.559,53	307,80
240	12/12/2021	717.323.859.469	22.766.352,45	31.508,07	(51,46)
241	13/12/2021	721.327.141.967	22.788.117,25	31.653,65	145,58
242	14/12/2021	721.354.895.417	22.789.638,85	31.652,75	(0,90)
243	15/12/2021	684.281.928.186	21.572.198,13	31.720,54	67,79
244	16/12/2021	682.211.305.176	21.570.282,97	31.627,36	(93,18)
245	19/12/2021	679.040.806.895	21.461.992,95	31.639,22	11,86
246	20/12/2021	674.613.085.355	21.460.855,33	31.434,58	(204,64)
247	21/12/2021	676.522.580.457	21.459.516,68	31.525,52	90,94
248	22/12/2021	673.905.013.635	21.463.893,50	31.397,14	(128,38)
249	23/12/2021	668.127.141.316	21.449.918,63	31.148,23	(248,91)
250	26/12/2021	673.648.365.558	21.431.710,93	31.432,31	284,08
251	27/12/2021	676.482.797.322	21.373.175,74	31.651,01	218,70
252	28/12/2021	681.009.976.000	21.378.756,50	31.854,51	203,50
253	29/12/2021	676.145.048.744	21.293.860,93	31.753,05	(101,46)
254	30/12/2021	678.351.163.841	21.277.001,04	31.881,89	128,84
255	31/12/2021	685.986.575.618	21.306.783,65	32.195,68	313,79

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 606.889.054.040

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND) (1.461,88)
 ► Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,09

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND) 32.683,11
 ► Mức thấp nhất trong năm (VND) 20.373,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2019	429.857.988.851	23.736.629,11	18.109,47	
1	02/01/2020	429.832.479.317	23.736.629,11	18.108,40	(1,07)
2	05/01/2020	434.537.022.388	23.745.657,19	18.299,64	191,24
3	06/01/2020	432.891.595.368	23.736.523,16	18.237,36	(62,28)
4	07/01/2020	429.568.151.672	23.723.432,12	18.107,33	(130,03)
5	08/01/2020	429.201.773.496	23.623.083,38	18.168,74	61,41
6	09/01/2020	421.148.608.106	23.623.825,69	17.827,28	(341,46)
7	12/01/2020	425.586.750.568	23.565.555,43	18.059,69	232,41
8	13/01/2020	426.966.725.604	23.563.543,07	18.119,80	60,11
9	14/01/2020	427.465.498.111	23.595.157,25	18.116,66	(3,14)
10	15/01/2020	427.817.789.886	23.531.091,67	18.180,95	64,29
11	16/01/2020	426.546.888.518	23.527.492,92	18.129,72	(51,23)
12	19/01/2020	430.057.900.187	23.512.609,92	18.290,52	160,80
13	20/01/2020	429.453.050.025	23.520.801,12	18.258,43	(32,09)
14	21/01/2020	431.857.617.222	23.525.253,52	18.357,19	98,76
15	22/01/2020	433.321.813.383	23.465.059,44	18.466,68	109,49
16	29/01/2020	436.101.614.388	23.474.455,62	18.577,70	111,02
17	30/01/2020	435.924.352.928	23.474.455,62	18.570,15	(7,55)
18	31/01/2020	423.889.655.502	23.473.554,85	18.058,17	(511,98)
19	02/02/2020	413.075.512.563	23.484.932,41	17.588,95	(469,22)
20	03/02/2020	413.025.721.674	23.484.932,41	17.586,83	(2,12)
21	04/02/2020	404.031.684.227	23.441.474,00	17.235,76	(351,07)
22	05/02/2020	401.968.420.018	23.399.693,74	17.178,36	(57,40)
23	06/02/2020	402.689.981.243	23.414.355,26	17.198,42	20,06
24	09/02/2020	410.863.319.263	23.412.225,85	17.549,09	350,67
25	10/02/2020	410.291.509.954	23.418.164,18	17.520,22	(28,87)
26	11/02/2020	407.301.372.412	23.426.474,18	17.386,37	(133,85)
27	12/02/2020	410.611.007.353	23.455.399,04	17.506,03	119,66
28	13/02/2020	417.772.643.908	23.469.200,75	17.800,88	294,85
29	16/02/2020	419.293.848.019	23.574.000,04	17.786,28	(14,60)
30	17/02/2020	420.313.704.749	23.583.265,64	17.822,54	36,26
31	18/02/2020	419.573.655.037	23.577.694,29	17.795,36	(27,18)
32	19/02/2020	422.315.046.054	23.585.844,50	17.905,44	110,08
33	20/02/2020	424.601.798.447	23.597.983,13	17.993,13	87,69
34	23/02/2020	426.147.053.861	23.577.090,94	18.074,62	81,49
35	24/02/2020	423.585.155.445	23.580.971,27	17.963,00	(111,62)
36	25/02/2020	410.198.958.801	23.579.306,69	17.396,56	(566,44)
37	26/02/2020	413.036.486.769	23.580.513,69	17.516,00	119,44
38	27/02/2020	409.794.074.513	23.558.431,96	17.394,79	(121,21)
39	29/02/2020	413.708.891.827	23.557.620,28	17.561,57	166,78
40	01/03/2020	410.087.583.784	23.541.966,23	17.419,42	(142,15)
41	02/03/2020	410.063.046.564	23.541.966,23	17.418,38	(1,04)
42	03/03/2020	410.195.121.812	23.500.633,37	17.454,64	36,26
43	02/01/2020	410.333.534.266	23.394.857,34	17.539,47	84,83
44	04/03/2020	409.989.971.013	23.376.390,11	17.538,63	(0,84)
45	05/03/2020	410.073.827.118	23.378.634,85	17.540,53	1,90
46	08/03/2020	408.421.266.371	23.378.430,85	17.470,00	(70,53)
47	09/03/2020	381.275.803.079	23.367.653,40	16.316,39	(1.153,61)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
48	10/03/2020	384.829.708.305	23.366.229,40	16.469,48	153,09
49	11/03/2020	372.389.928.194	23.369.255,82	15.935,03	(534,45)
50	12/03/2020	350.793.450.771	23.352.615,19	15.021,59	(913,44)
51	15/03/2020	345.899.402.119	23.327.306,33	14.828,09	(193,50)
52	16/03/2020	339.377.599.521	23.318.575,79	14.553,95	(274,14)
53	17/03/2020	343.266.627.974	23.275.936,41	14.747,70	193,75
54	18/03/2020	345.864.117.770	23.288.645,97	14.851,19	103,49
55	19/03/2020	337.610.336.317	23.279.340,77	14.502,57	(348,62)
56	22/03/2020	336.282.927.719	23.277.036,02	14.446,98	(55,59)
57	23/03/2020	312.044.438.032	23.266.241,41	13.411,89	(1.035,09)
58	24/03/2020	309.027.423.932	23.246.126,68	13.293,71	(118,18)
59	25/03/2020	321.845.717.633	23.225.597,51	13.857,37	563,66
60	26/03/2020	311.493.351.864	23.235.760,24	13.405,77	(451,60)
61	29/03/2020	303.812.045.894	23.170.565,48	13.111,98	(293,79)
62	30/03/2020	291.919.431.503	23.149.228,07	12.610,33	(501,65)
63	31/03/2020	291.444.833.228	23.143.043,09	12.593,19	(17,14)
64	01/04/2020	296.807.120.137	22.979.444,51	12.916,20	323,01
65	02/04/2020	296.788.051.926	22.979.444,51	12.915,37	(0,83)
66	05/04/2020	306.737.556.416	22.987.090,72	13.343,90	428,53
67	06/04/2020	322.856.424.019	22.985.459,65	14.046,11	702,21
68	07/04/2020	326.297.019.866	22.969.412,35	14.205,71	159,60
69	08/04/2020	326.365.693.791	22.978.682,53	14.202,97	(2,74)
70	09/04/2020	329.001.134.732	22.979.333,78	14.317,26	114,29
71	12/04/2020	329.482.279.701	23.008.905,08	14.319,77	2,51
72	13/04/2020	335.267.482.310	23.038.462,35	14.552,51	232,74
73	14/04/2020	340.356.040.485	23.128.354,91	14.715,96	163,45
74	15/04/2020	345.160.607.514	23.109.142,74	14.936,10	220,14
75	16/04/2020	348.363.043.466	23.125.126,94	15.064,26	128,16
76	19/04/2020	356.726.239.197	23.086.307,98	15.451,85	387,59
77	20/04/2020	362.085.973.173	23.082.397,25	15.686,67	234,82
78	21/04/2020	352.183.748.562	23.136.253,45	15.222,15	(464,52)
79	22/04/2020	353.723.311.000	22.954.679,40	15.409,63	187,48
80	23/04/2020	356.079.073.951	22.950.347,52	15.515,19	105,56
81	26/04/2020	358.187.717.852	22.967.244,13	15.595,58	80,39
82	27/04/2020	361.055.883.343	23.036.014,14	15.673,53	77,95
83	28/04/2020	360.509.391.761	23.046.500,47	15.642,69	(30,84)
84	29/04/2020	360.593.796.914	23.052.396,17	15.642,35	(0,34)
85	30/04/2020	360.582.317.152	23.052.396,17	15.641,85	(0,50)
86	03/05/2020	360.548.183.435	23.052.396,17	15.640,37	(1,48)
87	04/05/2020	357.602.724.156	23.084.514,98	15.491,02	(149,35)
88	05/05/2020	357.171.021.402	23.088.732,14	15.469,49	(21,53)
89	06/05/2020	360.987.999.567	23.085.898,46	15.636,73	167,24
90	07/05/2020	364.389.734.077	23.088.859,01	15.782,05	145,32
91	10/05/2020	366.353.768.340	23.090.841,85	15.865,76	83,71
92	11/05/2020	368.507.736.969	23.118.686,05	15.939,82	74,06
93	12/05/2020	370.095.495.372	23.124.754,77	16.004,29	64,47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
94	13/05/2020	373.401.964.638	23.148.560,61	16.130,67	126,38
95	14/05/2020	372.618.826.460	23.168.420,63	16.083,04	(47,63)
96	17/05/2020	369.907.208.418	23.160.991,63	15.971,13	(111,91)
97	18/05/2020	376.491.054.811	23.246.396,33	16.195,67	224,54
98	19/05/2020	382.197.412.920	23.351.276,12	16.367,30	171,63
99	20/05/2020	382.945.949.382	23.263.864,63	16.460,97	93,67
100	21/05/2020	384.852.640.632	23.276.012,59	16.534,30	73,33
101	24/05/2020	383.392.682.141	23.281.537,44	16.467,67	(66,63)
102	25/05/2020	387.718.374.274	23.341.328,85	16.610,80	143,13
103	26/05/2020	391.045.980.936	23.337.202,80	16.756,33	145,53
104	27/05/2020	387.692.047.311	23.335.335,25	16.613,94	(142,39)
105	28/05/2020	388.881.703.396	23.386.280,23	16.628,62	14,68
106	31/05/2020	389.396.341.545	23.388.537,13	16.649,02	20,40
107	01/06/2020	390.403.240.128	23.389.015,53	16.691,73	42,71
108	02/06/2020	390.046.365.565	23.334.165,60	16.715,67	23,94
109	03/06/2020	391.946.495.946	23.305.253,62	16.817,94	102,27
110	04/06/2020	390.768.688.842	23.303.883,53	16.768,39	(49,55)
111	07/06/2020	391.281.177.623	23.306.552,27	16.788,46	20,07
112	08/06/2020	398.468.887.570	23.414.445,06	17.018,07	229,61
113	09/06/2020	396.769.071.159	23.470.347,76	16.905,12	(112,95)
114	10/06/2020	396.477.683.910	23.396.256,03	16.946,20	41,08
115	11/06/2020	387.579.301.047	23.487.023,69	16.501,84	(444,36)
116	14/06/2020	389.227.383.519	23.503.285,05	16.560,55	58,71
117	15/06/2020	381.855.019.101	23.506.281,62	16.244,80	(315,75)
118	16/06/2020	386.768.808.016	23.502.604,42	16.456,42	211,62
119	17/06/2020	386.153.502.912	23.474.217,30	16.450,11	(6,31)
120	18/06/2020	386.244.257.687	23.373.883,46	16.524,60	74,49
121	21/06/2020	388.347.842.868	23.364.799,93	16.621,06	96,46
122	22/06/2020	389.376.037.491	23.364.799,93	16.665,07	44,01
123	23/06/2020	387.977.976.528	23.296.694,96	16.653,77	(11,30)
124	24/06/2020	387.483.365.164	23.284.349,91	16.641,36	(12,41)
125	25/06/2020	384.541.245.712	23.220.434,78	16.560,46	(80,90)
126	28/06/2020	385.133.232.898	23.215.692,81	16.589,34	28,88
127	29/06/2020	379.609.460.606	23.228.204,49	16.342,60	(246,74)
128	30/06/2020	380.650.404.105	23.226.752,35	16.388,44	45,84
129	01/07/2020	383.486.198.672	23.225.371,93	16.511,52	123,08
130	02/07/2020	385.069.098.096	23.211.991,14	16.589,23	77,71
131	05/07/2020	384.815.674.454	23.145.219,75	16.626,14	36,91
132	06/07/2020	385.369.129.603	23.146.862,99	16.648,87	22,73
133	07/07/2020	386.192.634.365	23.131.677,26	16.695,40	46,53
134	08/07/2020	386.345.396.421	23.120.415,07	16.710,14	14,74
135	09/07/2020	387.952.824.440	23.121.691,25	16.778,73	68,59
136	12/07/2020	385.854.227.486	23.104.636,29	16.700,29	(78,44)
137	13/07/2020	386.485.800.633	23.116.442,21	16.719,08	18,79
138	14/07/2020	388.135.712.652	23.115.032,20	16.791,48	72,40
139	15/07/2020	388.351.269.632	23.115.032,20	16.800,81	9,93
140	16/07/2020	388.255.043.970	23.114.994,62	16.796,67	(4,14)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
141	19/07/2020	388.854.249.897	23.114.794,62	16.822,74	26,07
142	20/07/2020	386.437.288.807	23.115.189,42	16.717,89	(104,85)
143	21/07/2020	386.723.827.835	23.092.207,66	16.746,94	29,05
144	22/07/2020	385.178.461.364	23.085.175,56	16.685,09	(61,85)
145	23/07/2020	385.423.758.846	23.085.650,70	16.695,38	10,29
146	26/07/2020	376.874.246.156	23.064.072,52	16.340,31	(355,07)
147	27/07/2020	364.620.806.754	23.026.029,07	15.835,15	(505,16)
148	28/07/2020	371.696.468.586	22.935.243,05	16.206,34	371,19
149	29/07/2020	365.445.709.541	22.884.665,67	15.969,02	(237,32)
150	30/07/2020	362.907.220.895	22.551.226,59	16.092,57	123,55
151	31/07/2020	362.666.583.104	22.541.837,12	16.088,59	(3,98)
152	02/08/2020	362.650.718.986	22.541.837,12	16.087,89	(0,70)
153	03/08/2020	367.560.597.229	22.516.787,06	16.323,84	235,95
154	04/08/2020	368.695.204.442	22.525.607,87	16.367,82	43,98
155	05/08/2020	372.291.529.505	22.514.392,61	16.535,71	167,89
156	06/08/2020	371.551.523.721	22.521.060,51	16.497,95	(37,76)
157	09/08/2020	371.675.808.648	22.521.060,51	16.503,47	5,52
158	10/08/2020	372.805.440.963	22.521.060,51	16.553,63	50,16
159	11/08/2020	372.399.640.502	22.488.477,43	16.559,57	5,94
160	12/08/2020	372.368.243.893	22.474.499,68	16.568,47	8,90
161	13/08/2020	371.324.842.806	22.235.750,60	16.699,45	130,98
162	16/08/2020	371.443.367.873	22.237.384,64	16.703,55	4,10
163	17/08/2020	372.072.349.169	22.237.384,64	16.731,83	28,28
164	18/08/2020	372.494.747.214	22.231.347,72	16.755,38	23,55
165	19/08/2020	374.588.349.802	22.223.498,81	16.855,50	100,12
166	20/08/2020	373.354.801.966	22.146.162,77	16.858,66	3,16
167	23/08/2020	374.304.678.738	22.148.334,09	16.899,90	41,24
168	24/08/2020	378.125.255.214	22.123.138,97	17.091,84	191,94
169	25/08/2020	381.116.856.205	22.112.180,51	17.235,60	143,76
170	26/08/2020	380.331.260.509	22.095.238,68	17.213,26	(22,34)
171	27/08/2020	382.470.877.571	22.093.968,80	17.311,09	97,83
172	30/08/2020	383.985.777.049	22.099.024,95	17.375,68	64,59
173	31/08/2020	382.206.545.361	22.056.590,41	17.328,45	(47,23)
174	02/09/2020	383.314.643.283	22.051.108,99	17.383,00	54,55
175	03/09/2020	385.072.676.774	22.051.108,99	17.462,73	79,73
176	06/09/2020	384.180.037.124	22.072.961,39	17.405,00	(57,73)
177	07/09/2020	379.837.684.129	22.085.692,81	17.198,35	(206,65)
178	08/09/2020	381.544.882.261	22.085.314,08	17.275,95	77,60
179	09/09/2020	381.488.426.445	22.079.597,86	17.277,87	1,92
180	10/09/2020	382.419.976.054	22.061.754,70	17.334,06	56,19
181	13/09/2020	382.717.845.527	22.055.341,99	17.352,61	18,55
182	14/09/2020	383.737.496.558	22.055.232,42	17.398,93	46,32
183	15/09/2020	385.161.826.142	22.096.837,58	17.430,63	31,70
184	16/09/2020	387.436.244.046	22.162.774,44	17.481,39	50,76
185	17/09/2020	387.844.695.430	22.162.187,44	17.500,28	18,89
186	20/09/2020	389.226.570.616	22.148.361,98	17.573,60	73,32
187	21/09/2020	390.854.063.416	22.148.361,98	17.647,08	73,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
188	22/09/2020	390.274.732.938	22.131.713,27	17.634,18	(12,90)
189	23/09/2020	392.047.126.875	22.124.942,23	17.719,69	85,51
190	24/09/2020	392.076.218.327	22.139.383,17	17.709,44	(10,25)
191	27/09/2020	391.897.337.196	22.136.215,79	17.703,89	(5,55)
192	28/09/2020	393.205.983.242	22.122.489,91	17.774,03	70,14
193	29/09/2020	393.181.788.220	22.192.612,91	17.716,78	(57,25)
194	30/09/2020	396.742.812.864	22.204.303,67	17.867,83	151,05
195	01/10/2020	398.113.458.471	22.153.116,35	17.970,99	103,16
196	04/10/2020	396.315.451.041	22.169.401,58	17.876,68	(94,31)
197	05/10/2020	399.761.859.098	22.178.784,33	18.024,51	147,83
198	06/10/2020	401.191.643.932	22.117.968,31	18.138,72	114,21
199	07/10/2020	402.347.069.407	22.142.407,55	18.170,88	32,16
200	08/10/2020	403.068.178.354	22.158.448,05	18.190,27	19,39
201	11/10/2020	403.379.066.343	22.149.829,58	18.211,38	21,11
202	12/10/2020	402.357.679.565	22.213.841,27	18.112,92	(98,46)
203	13/10/2020	401.666.244.910	22.198.841,27	18.094,01	(18,91)
204	14/10/2020	403.805.205.986	22.247.464,08	18.150,61	56,60
205	15/10/2020	405.016.344.264	22.268.627,42	18.187,75	37,14
206	18/10/2020	406.492.653.486	22.286.609,88	18.239,32	51,57
207	19/10/2020	407.020.569.078	22.363.941,67	18.199,85	(39,47)
208	20/10/2020	407.955.963.096	22.414.190,13	18.200,78	0,93
209	21/10/2020	407.162.308.004	22.445.467,88	18.140,06	(60,72)
210	22/10/2020	410.486.429.671	22.474.850,97	18.264,25	124,19
211	25/10/2020	413.046.459.361	22.459.590,01	18.390,65	126,40
212	26/10/2020	413.915.539.749	22.483.686,56	18.409,59	18,94
213	27/10/2020	413.624.418.570	22.495.792,31	18.386,74	(22,85)
214	28/10/2020	406.870.438.948	22.531.402,77	18.057,92	(328,82)
215	29/10/2020	408.689.789.875	22.588.253,28	18.093,02	35,10
216	31/10/2020	410.258.908.689	22.575.303,57	18.172,90	79,88
217	01/11/2020	410.248.096.135	22.575.303,57	18.172,42	(0,48)
218	02/11/2020	412.933.854.381	22.654.178,33	18.227,71	55,29
219	03/11/2020	413.880.294.075	22.625.318,19	18.292,79	65,08
220	04/11/2020	415.821.426.238	22.669.525,12	18.342,74	49,95
221	05/11/2020	415.004.785.252	22.677.195,43	18.300,53	(42,21)
222	08/11/2020	416.256.509.078	22.710.166,07	18.329,08	28,55
223	09/11/2020	422.204.798.334	22.726.056,74	18.578,00	248,92
224	10/11/2020	423.700.768.419	22.718.586,38	18.649,96	71,96
225	11/11/2020	427.407.908.477	22.883.520,16	18.677,54	27,58
226	12/11/2020	428.064.127.478	22.895.565,57	18.696,37	18,83
227	15/11/2020	431.233.221.418	22.924.010,70	18.811,42	115,05
228	16/11/2020	428.857.816.470	22.941.615,57	18.693,44	(117,98)
229	17/11/2020	433.224.471.665	22.881.428,90	18.933,45	240,01
230	18/11/2020	434.959.807.590	22.890.099,25	19.002,09	68,64
231	19/11/2020	437.517.054.753	22.839.035,18	19.156,54	154,45
232	22/11/2020	438.479.436.498	22.848.430,74	19.190,79	34,25
233	23/11/2020	444.684.478.278	22.839.822,82	19.469,69	278,90
234	24/11/2020	447.221.296.678	22.838.235,48	19.582,13	112,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
235	25/11/2020	445.695.926.043	22.855.537,82	19.500,56	(81,57)
236	26/11/2020	442.663.025.940	22.843.068,92	19.378,43	(122,13)
237	29/11/2020	446.946.916.368	22.804.016,01	19.599,48	221,05
238	30/11/2020	446.852.670.152	22.834.776,45	19.568,95	(30,53)
239	01/12/2020	448.882.464.592	22.836.165,07	19.656,64	87,69
240	02/12/2020	449.604.823.817	22.855.251,09	19.671,83	15,19
241	03/12/2020	451.946.407.099	22.902.460,89	19.733,53	61,70
242	06/12/2020	450.709.903.433	22.884.033,45	19.695,38	(38,15)
243	07/12/2020	453.860.990.800	22.890.925,94	19.827,11	131,73
244	08/12/2020	450.740.333.898	22.760.925,87	19.803,25	(23,86)
245	09/12/2020	454.664.224.578	22.772.728,05	19.965,29	162,04
246	10/12/2020	453.340.423.999	22.846.991,16	19.842,45	(122,84)
247	13/12/2020	457.339.177.163	22.889.011,07	19.980,73	138,28
248	14/12/2020	462.295.393.414	22.850.130,94	20.231,62	250,89
249	15/12/2020	464.283.976.407	22.957.446,25	20.223,67	(7,95)
250	16/12/2020	469.489.690.477	22.986.091,54	20.424,94	201,27
251	17/12/2020	480.149.929.673	23.066.125,54	20.816,23	391,29
252	20/12/2020	483.842.302.389	23.033.718,07	21.005,82	189,59
253	21/12/2020	485.938.148.834	23.042.054,91	21.089,18	83,36
254	22/12/2020	489.680.368.116	23.078.284,87	21.218,23	129,05
255	23/12/2020	490.032.745.538	23.127.860,62	21.187,98	(30,25)
256	24/12/2020	487.707.671.050	23.207.330,27	21.015,24	(172,74)
257	27/12/2020	492.424.491.611	23.191.214,18	21.233,23	217,99
258	28/12/2020	493.518.183.329	23.207.979,24	21.265,02	31,79
259	29/12/2020	496.347.608.759	23.265.360,94	21.334,18	69,16
260	30/12/2020	497.655.604.013	23.315.836,60	21.344,10	9,92
261	31/12/2020	498.709.731.424	23.219.851,56	21.477,73	133,63

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 395.996.648.691

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) (1.153,61)
- Mức thấp nhất trong năm (VND) (0,34)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 21.477,73
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 12.593,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	21.306.783,65	23.219.851,56

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

23.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

23.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*) Giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ	(699.675.326)	(10.621.657.881)	10.287.764.824	(1.033.568.383)	(10.621.657.881)
			(52.415.619)	(1.639.232.421)	1.506.660.566	(184.987.474)	-
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(240.000.000)	240.000.000	-	(240.000.000)

(*) Giá dịch vụ Quản lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, chứng khoán phái sinh, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá thị trường

Các chứng khoán niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét và lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán của Quỹ là 673.763.654.550 đồng. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 67.376.365.455 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, chứng khoán phái sinh, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản phải thu là tiền thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu, T+1 cho trái phiếu niêm yết và T+0 cho trái phiếu không niêm yết kể từ ngày thực hiện giao dịch bán khoản đầu tư đó. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản phải thu của Quỹ dựa trên các khoản được thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Phải thu cổ tức	-	1.132.962.800	1.310.435.000	-	-	2.443.397.800
	-	1.132.962.800	1.310.435.000	-	-	2.443.397.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Phải thu cổ tức	-	1.339.045.000	890.304.000	-	-	2.229.349.000
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-	721.095.890	-	-	721.095.890
Dự thu lãi trái phiếu	-	1.147.808.219	-	-	-	1.147.808.219
	-	2.486.853.219	1.611.399.890	-	-	4.098.253.109

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo):

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	14.013.580.000	-	-	-	14.013.580.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	240.788.869	-	-	-	240.788.869
Chi phí phải trả	-	60.976.455	-	-	-	60.976.455
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	665.469.290	-	-	-	665.469.290
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	1.267.752.251	-	-	-	1.267.752.251
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	1.165.001.554	-	-	-	1.165.001.554
Phải trả khác	-	-	-	-	-	-
	-	17.413.568.419	-	-	-	17.413.568.419
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	51.365.000	-	-	-	51.365.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	169.317.978	-	-	-	169.317.978
Chi phí phải trả	-	60.061.638	-	-	-	60.061.638
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	1.554.277.314	-	-	-	1.554.277.314
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	3.036.201.807	-	-	-	3.036.201.807
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	840.378.549	-	-	-	840.378.549
Phải trả khác	-	4.950.000	-	-	-	4.950.000
	-	5.716.552.286	-	-	-	5.716.552.286

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	2,38%	2,52%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	111,13%	75,46%

(*) Chi phí hoạt động của Quỹ trong năm bao gồm chi phí đầu tư.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thùy Dương
Kế toán


Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng


Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022